

Số: 11 /QĐ-THQT

Mạo Khê, ngày 15 tháng 01 năm 2022

### **QUYẾT ĐỊNH**

#### **“V/v công bố công khai dự toán ngân sách đầu năm 2022 Và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trường Tiểu học Quyết Thắng”**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 “ V/v phê duyệt các khoản thu dịch vụ phục vụ , hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với các trường MN,TH,THCS,TH&THCS và các trung tâm GDNH-GDTX trên địa bàn thị xã năm học 2021-2022 theo Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Ninh ;

Căn cứ quyết định số: 07/QĐ-PGD&ĐT ngày 05 tháng 05 năm 2022 của phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc giao dự toán ngân sách năm 2022";

Xét đề nghị của tổ Văn phòng;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022, và nguồn thu sự nghiệp năm 2022 của trường Tiểu học Quyết Thắng (theo các biểu chi tiết đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà): Tổ trưởng tổ văn phòng, các tổ chuyên môn và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT thị xã;
- BGH nhà trường;
- Lưu: VT, KT.



**Lê Thị Thu**



Đơn vị: Trường Tiểu học Quyết Thắng

Chương: 622 Loại 490 Khoản 492

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẦU NĂM 2022**

(Đính kèm Quyết định số: 11 /QĐ- THQT ngày 15/ 01/2022 của trường Tiểu học Quyết Thắng)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: đồng

| Số TT     | Nội dung                                                  | Dự toán được giao    |
|-----------|-----------------------------------------------------------|----------------------|
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>        | <b>4.847.836.715</b> |
| 01        | Số thu phí, lệ phí                                        |                      |
| 1.1       | Lệ phí                                                    |                      |
| 1.2       | Phí                                                       |                      |
| 02        | Chi từ nguồn thu phí được để lại                          |                      |
| 2.1       | Chi sự nghiệp khác                                        | <b>4.847.836.715</b> |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                            | <b>4.847.836.715</b> |
|           | - Tiền Quản lý học sinh trong giờ bán trú                 | 661.500.000          |
|           | - Tiền cấp dưỡng                                          | 385.500.000          |
|           | - Tiền ăn + chi phí gián tiếp( chất đốt, điện, nước.....) | 1.856.000.000        |
|           | - Tiền nước uống                                          | 77.850.000           |
|           | - Tiền học tin học                                        | 222.377.139          |
|           | - Tiền học kỹ năng sống                                   | 392.580.000          |
|           | - Tiền học TA với người nước ngoài                        | 777.600.000          |
|           | - Tiền điện điều hòa                                      | 45.255.936           |
|           | -Tiền BHYT học sinh                                       | 429.173.640          |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                      |                      |
| 2.2       | Chi quản lý hành chính                                    |                      |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                          |                      |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                    |                      |
| 03        | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                   |                      |
| 3.1       | Lệ phí                                                    |                      |
| 3.2       | Phí                                                       |                      |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                     | <b>5.497.000.000</b> |
| <b>01</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                             |                      |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                          |                      |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                    |                      |
| <b>02</b> | <b>Nghiên cứu khoa học</b>                                |                      |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ            |                      |
| 2.2       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng             |                      |
| 2.3       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                      |                      |
| <b>03</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>          | <b>5.497.000.000</b> |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                            | 5.497.000.000        |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                      |                      |
| <b>04</b> | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>             |                      |

Lập biểu

  
**Vũ Thị Cúc**

Hiệu trưởng



**Lê Thị Thu**

